

6

7

TỔNG HỢP NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 6,7,8,9

9

8

Grammar Principles & Practice
Vocabulary Enrichment
Comprehension & Composition
Creative Writing
Well-graded Exercises
Revision Tests

Worksheet
Pages
for Practice

A Glossary
of Grammar
Included



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH THCS

NĂM 2019 - 2020

I. Ngữ pháp tiếng Anh: Either & Neither

1. Câu trả lời ngắn với either và neither

“Either và neither” được dùng trong câu phủ định, để thể hiện sự đồng thuận mang ý phủ định giữa các người nói với nhau về một sự việc nào đó.

*Cấu trúc:

- Either: đứng ở cuối câu: S + trợ động từ + not + either

VD: I didn't either; I don't either; She doesn't either.....

-Neither: đứng ở đầu câu: Neither + trợ động từ + S

VD: Neither do I, Neither did he.....

2. Either và Neither được dùng làm đại từ:

- either có nghĩa là *hoặc cái này hoặc cái kia*, neither có nghĩa là *không cái này mà cũng không cái kia*.

- either và neither khi được dùng làm đại từ sẽ đứng một mình, động từ chính trong câu chia theo ngôi thứ ba số ít

Ví dụ:

I tried Asus and Oppo phones before, but *neither* was good. (Tôi đã thử dùng điện thoại Asus và Oppo trước đây. Nhưng không có cái nào tốt cả)

Do you want tea or coffee? – *Either* is good for me.

(Bạn uống trà hay cà phê? – Cái nào cũng được hết)

3. Một số cách dùng khác của either và neither:

*NEITHER

a. neither + Noun số ít

Ở trường hợp này neither được xem như một “người xác định” cho danh từ số ít đứng sau nó.

Ví dụ:

Neither member of our group came to the meeting yesterday. (Không có thành viên nào trong nhóm chúng tôi đi họp ngày hôm qua)

b. neither + of + đại danh từ

- Trong cấu trúc này, *of* luôn phải đứng giữa *neither* và danh từ
- Động từ phải chia ở số ít
- Chỉ có 3 đại danh từ được dùng với *neither of* là *you, them, us*

Ví dụ:

Neither of us knows that Mr. Blank passed away. (Không ai trong chúng tôi biết rằng thầy Blank đã qua đời)

Neither of you is approved for this vacancy. I'm so sorry. (Các bạn không được chấp nhận cho vị trí này. Tôi rất tiếc)

c. neither + of + từ xác định + Noun số nhiều

Các *từ xác định* thường dùng trong cấu trúc này là: *a, an, the, my, his, their, this, that*

Lưu ý: Động từ phải chia theo ngôi thứ ba số ít (dù danh từ ở dạng số nhiều)

Ví dụ:

Neither of my friends knows how my brother looks like. (Không có đứa bạn nào của tôi biết mặt anh trai tôi)

Neither of the dresses fixed me. (Không có cái váy nào vừa với tôi cả)

d. Neither ... nor: Đây là một cặp liên từ tương quan, được dùng để diễn tả sự phủ định kép, không cái này cũng không cái kia.

Ví dụ:

Neither me nor my friends want to talk with her. (Cả tôi lẫn bạn tôi đều không muốn nói chuyện với cô ta)

* EITHER

a. either + Noun số ít:

Trong trường hợp này, *either* được sử dụng như một từ xác định (*determiner*) trước danh từ số ít

Ví dụ:

A: Where do you want to have dinner, at home or outside?

B: *Either option* is fine for me.

(Bạn muốn ăn tối ở đâu, ở nhà hay ngoài tiệm? – Cái nào cũng được hết)

b. either + of + Đại danh từ

- Cấu trúc either of đi với một tân ngữ đại từ (thường là *us, you, them*)

Ví dụ:

I know Clara and Jason. *Either of them* loves volleyball.

(Tôi biết Clara và Jason. Cả hai bọn họ đều thích bóng chuyền)

- Either có khi được sử dụng độc lập trong câu, lúc này nó có nghĩa là người nói không quan tâm đến sự lựa chọn, cái nào cũng được, đôi khi nó còn đi với từ “one”

Ví dụ:

A & B: We will eat out tonight. Do you want to eat seafood or pizza?

C: *Either one.*

(Bọn tôi tính ra ngoài ăn tối nè. Cậu muốn ăn hải sản hay pizza - Cái nào cũng ăn hết)

c. either + of + từ xác định + Noun số nhiều

Các từ xác định thường dùng trong cấu trúc này là: a, an, the, my, his, their, this, that

Ví dụ:

Either of the dishes is delicious. (Cả hai món ăn đều rất ngon miệng)

Either of his cars was broken last month. (Tháng rồi cả hai chiếc xe của anh ta đều hư hết)

d. either ... or: Đây là cặp liên từ tương quan được dùng để diễn tả sự lựa chọn: hoặc là cái này, hoặc là cái kia

Ví dụ: I want to have *either* tea *or* juice. (Tôi muốn uống trà hoặc cà phê)

Ngữ Pháp Tiếng Anh: CÂU ĐIỀU KIỆN

NHỮNG KTCB VỀ CÂU ĐIỀU KIỆN:

*Câu điều kiện được dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra.

*Cấu tạo:

Cấu tạo của câu điều kiện bao gồm hai mệnh đề:

- *Mệnh đề If* (If clause): là mệnh đề điều kiện, hay mệnh đề phụ

- *Mệnh đề chính* (main clause): là mệnh đề kết quả, hay mệnh đề chính

- *Cách sắp xếp mệnh đề chính và mệnh đề phụ trong câu điều kiện:*

If – clause, main – clause

Mệnh đề If đứng trước mệnh đề chính và cả hai được ngăn cách với nhau bởi dấu phẩy (hoặc chấm phẩy).

Main - clause If - clause

Mệnh đề If đứng sau mệnh đề chính thì không cần dùng dấu phẩy (hoặc chấm phẩy)

*Các từ điều kiện:

Mệnh đề điều kiện thường được bắt đầu với các từ như: if, unless (= if ... not); provided (that) (= if only); so long as (as long as); on condition that (miễn là, với điều kiện là); suppose; supposing (giả sử như); in case (trong trường hợp); even if (ngay cả khi, dù cho)

CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN

• Câu điều kiện loại 0:

*Chức năng: Câu điều kiện loại 0 diễn tả một chân lý, sự việc luôn luôn đúng.

*Cấu trúc:

If clause (Simple present), main clause (simple present).

→ If + chủ ngữ 1 + động từ (chia theo chủ ngữ 1) , chủ ngữ 2 + động từ (chia theo chủ ngữ 2)

Nếu chủ ngữ là I/they/you/we thì động từ giữ nguyên.

Nếu chủ ngữ là She/he/it thì động từ phải thêm -s/-es/-ies.

Ví dụ:

If you heat the ice, it melts. (*Nếu bạn đun nước đó, nó sẽ tan chảy*)

The water reaches 100 degree if you heat it. (*Nước sẽ đạt nhiệt độ 100 độ C nếu bạn đun sôi nó*)

• Câu điều kiện loại 1: diễn tả một sự việc/hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc:

If clause (simple present), main clause (simple future).

→ If + chủ ngữ 1 + động từ (chia ở hiện tại đơn) , chủ ngữ 2 + will + V

Lưu ý:

- Will có thể được thay bằng can/may/shall/must

- Mệnh đề chính và mệnh đề *if* có thể đứng trước hoặc đứng sau đều được

Ví dụ:

If you take this medicine, you will feel better. (*Nếu bạn uống thuốc, thì bạn sẽ thấy đỡ hơn đó*)

If it stops raining, we can go out. (*Nếu như trời ngừng mưa thì chúng ta có thể đi ra ngoài*)

• Câu điều kiện loại 2:

- Câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện không có thực ở hiện tại.

- Câu điều kiện loại 2 được sử dụng để diễn tả một điều không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.

Cấu trúc:

If clause S + V (QKĐ), Main clause [S + would/ could (not) + V + ...].

→ *If + chủ ngữ 1 + V-ed/-d(BQT) (to be: were), chủ ngữ 2 + would/could (not) + V*

Ví dụ:

- If I were you, I would help him.

- If you tried hard again, you would succeed.

• Câu điều kiện loại 3:

- Câu điều kiện loại 3 là câu điều kiện không có thực trong quá khứ.

- Câu điều kiện loại 3 được dùng để diễn tả một điều không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.

Cấu trúc:

If clause QKHT, main clause (could/would + have + P2/ed)

→ *If + chủ ngữ 1 + had + P2/-ed/d, chủ ngữ 2 + would/ could + have +P2/-ed*

Ví dụ:

If he had studied hard, he would have passed his exams. (*Nếu cậu ta học hành chăm chỉ, thì cậu ta đã đậu kỳ thi rồi*)

If I had known she was sick, I would have visited her. (*Nếu tôi biết cô ấy bị bệnh, thì tôi đã tới thăm cô ấy rồi*)

LƯU Ý VỀ CÂU ĐIỀU KIỆN

- Cấu trúc Unless = If ... not

Lưu ý:

If ... not đổi sang *Unless* thì mệnh đề chính (main clause) không đổi;

If đổi sang *Unless* thì mệnh đề chính (main clause) phải đổi sang nghĩa phủ định.

- Will/Would và Should trong mệnh đề *If*:

Ví dụ:

If you will/would help me, we can finish by six. (*Nếu bạn chịu giúp mình, thì chúng ta có thể làm xong hết tầm 6h*)

- Should được dùng trong mệnh đề if để diễn tả sự tình cờ và will được dùng trong mệnh đề chính.

Ví dụ:

- If it should rain, take the raincoat in. (*Nếu trời mưa, mang áo mưa đi cho chắc*)

- If the director should come in, what will we do? (*Nếu mà giám đốc có xuất hiện, thì mình làm sao đây?*)

Ngữ Pháp Tiếng Anh phần - 55 Cấu trúc V-ing trong Tiếng Anh

1. ADMIT DOING SOMETHING: Chấp nhận đã làm gì
2. AVOID DOING SOMETHING: Tránh làm gì
3. DELAY DOING SOMETHING: Trì hoãn làm gì
4. DENY DOING SOMETHING: Phủ nhận làm gì
5. ENJOY DOING SOMETHING: Thích làm gì
6. FINISH DOING SOMETHING: Hoàn thành làm gì
7. KEEP DOING SOMETHING: Tiếp tục, duy trì làm gì
8. MIND DOING SOMETHING: Bận tâm làm gì
9. SUGGEST DOING SOMETHING: Gợi ý làm gì
10. LIKE DOING SOMETHING: Thích làm gì
11. HATE DOING SOMETHING: Ghét làm gì
12. LOVE DOING SOMETHING: Thích làm gì
13. CAN'T BEAR DOING SOMETHING: Không thể chịu được làm gì

14. CAN'T STAND DOING SOMETHING : Không thể chịu được làm gì
15. CAN'T HELP DOING SOMETHING : Không thể tránh được làm gì
16. LOOK FORWARD DOING SOMETHING: Trông mong làm gì
17. ACCUSE SOMEBODY OF DOING SOMETHING: Buộc tội ai làm gì
18. INSIST SOMEBODY ON DOING SOMETHING: Nài nỉ ai làm gì
19. REMIND SOMEBODY OF DOING SOMETHING: Gợi nhớ làm gì
20. BE AFRAID OF DOING SOMETHING: Sợ làm gì
21. BE AMAZED AT DOING SOMETHING: Ngạc nhiên làm gì
22. BE ANGRY ABOW/ OF DOING SOMETHING : Giận/ Bực mình làm gì
23. BE GOOD/ BAD AT DOING SOMETHING : Giỏi/ Kém làm gì
24. BE BORED WITH DOING SOMETHING: Buồn chán làm gì
25. BE DEPENDENT ON DOING SOMETHING : Phụ thuộc
26. THINK OF DOING SOMETHING : Nhớ về cái gì đó
27. THANK OF DOING SOMETHING : Nhờ vào cái gì, vào ai gì đó
28. THANK TO DOING SOMETHING : Cảm ơn ai vì đã làm gì
29. APOLOGIZE FOR DOING SOMETHING : Xin lỗi ai vì cái gì đó
30. CONFESS TO DOING SOMETHING: Thú nhận làm gì
31. CONGRATULATE SOMEBODY ON DOING SOMETHING: Chúc mừng ai vì điều gì đó
32. BE FOND OF DOING SOMETHING: Thích làm gì
33. BE GRATEFUL TO SOMEBODY FOR DOING SOMETHING: Biết ơn ai vì đã làm gì
34. BE USED TO DOING SOMETHING : Đã quen làm gì
35. WARN SOMEBODY ABOUT DOING SOMETHING: Cảnh báo ai việc gì hoặc làm gì
36. WARN SOMEBODY AGAINST DOING SOMETHING: Cảnh báo ai không được làm gì
37. DREAM OF DOING SOMETHING: Giấc mơ về việc gì, về ai, về làm
38. PREVENT FROM DOING SOMETHING: Ngăn cản làm gì
39. ALLOW DOING SOMETHING: Cho phép làm gì
40. CONSIDER DOING SOMETHING: Xem xét đến khả năng làm gì
41. DISLIKE DOING SOMETHING: Không thích làm gì

42. DREAD DOING SOMETHING: Sợ phải làm gì
43. ENDURE DOING SOMETHING: Chịu đựng phải làm gì
44. GIVE UP = QUIT DOING SOMETHING: Từ bỏ làm gì đó
45. GO ON DOING SOMETHING: Tiếp tục làm gì đó
46. IMAGINE DOING SOMETHING: Tưởng tượng làm gì
47. INVOLVE DOING SOMETHING: Đòi hỏi phải làm gì đó
48. MISS DOING SOMETHING: Suýt đã làm gì
49. POSTPONE DOING SOMETHING: Trì hoãn làm gì
50. REMEMBER DOING SOMETHING: Nhớ đã làm gì
51. PRACTICE DOING SOMETHING : Thực tập, thực hành làm gì
52. RESENT DOING SOMETHING: Ghét làm gì đó
53. RISK DOING SOMETHING: Có nguy cơ bị làm gì đó
54. SPEND TIME DOING SOMETHING: Bỏ (thời gian) làm gì đó
55. BEGIN DOING SOMETHING: Bắt đầu làm gì đó

Ngữ Pháp Tiếng Anh phần: Câu Bị Động

NHỮNG KTCB CẦN NHỚ:

**Câu bị động*: Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật bị tác động bởi hành động của người, vật khác.

Ví dụ: The car is washed by Linh's mother. (Mẹ của Linh rửa cái xe)

CÁC BƯỚC CHUYỂN CÂU BỊ ĐỘNG

*Bước 1: Chuyển tân ngữ chủ động thành chủ ngữ bị động

Ví dụ:

My brother wrote a letter. → The letter was written by my brother

*Bước 2: Chia động từ cho thể bị động

	Chủ Động	Bị Động	Ví dụ
Hiện tại đơn	V(s/-es)	am/is/are + P2	He <i>delivers</i> chicken every evening. → Chicken is <i>delivered</i> every evening.

	Chủ Động	Bị Động	Ví dụ
Hiện tại tiếp diễn	am/is/are + V-ing	am/is/are + being + P2	He is asking me a lot of questions. → I am being asked a lot of questions
Hiện tại hoàn thành	have/has + P2	have/has + been + P2	I have cooked dinner. → The dinner has been cooked
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Have/has + been + V-ing	Have/has + been + being + P2	I have been reading that book -> That book has been being read
Quá khứ đơn	V-ed/d (BQT)	was/were + P2	My mother wrote a book. → The book was written by my mother.
Quá khứ tiếp diễn	was/were + V-ing	was/were + being + P2	My brother was doing his homework. → My brother's (His) homework was being done.
Quá khứ hoàn thành	had + P2	had + been + P2	They had hold a party for her birthday. → A party had been hold for her birthday.
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Had + been + V-ing	Had+ been + being + P2	I had been doing the job -> The job had been being done
Tương lai đơn	Will + V	will+ be + P2	I will bring food for the picnic. → The food for the picnic will be brought by me.
Tương lai gần	Be(am,is,are) + going to +V	Is/are + going to + be + P2	She is going to visit an old school -> An old school is going to be visited
Tương lai hoàn thành	Will have + P2	Will have + been + P2	I will have bought this book -> This book will have been bought
Modal verbs	can/may/must... + V	can/may/must... + be	Nam can answer this question. → This

	Chủ Động	Bị Động	Ví dụ
		+ P2	question can be answered by Nam.
Cấu trúc với have/ has to	have/has to + V	have/ has to + be + P2	You have to finish all your homework quickly. → All your homework have to be finished quickly.

*Bước 3: Chuyển chủ ngữ chủ động thành by + O

Lưu ý: Các đại từ như *me, you, him, them, people, someone, her...* thường được loại bỏ khi không muốn nêu rõ tác nhân.

*Bước 4: Vị trí của trạng ngữ trong câu bị động

- Trạng từ/trạng ngữ chỉ nơi chốn đứng trước by + O

Ví dụ:

I have found the book in the closet. → The book has been found in the closet by me.

- Trạng từ/trạng ngữ chỉ thời gian đứng sau by O

Ví dụ:

My dad bought a car yesterday. → A car was bought by my dad yesterday.

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Câu Trực Tiếp – Gián Tiếp:

NHỮNG KTCB CẦN NHỚ :

-Câu trực tiếp: Là các câu nói diễn tả chính xác những từ ngữ của người nói . Là các câu nói bình thường trong giao tiếp. Thường đặt trong dấu ngoặc kép “”

- Câu gián tiếp (hay còn gọi là câu tường thuật): Là cách nói khi chúng ta muốn kể lại hay tường thuật lại cho ai đó nghe về những gì người khác nói. Đôi khi không cần phải dùng đúng những từ của người nói.

***CÁC ĐỘNG TỪ TƯỜNG THUẬT**

1.Các động từ thường dùng:

- Khi tường thuật ta thường sử dụng các động từ trung gian như *say* và *tell*.

Ví dụ:

+ He said (that) he was ill. (*Anh ấy nói là anh ấy bị bệnh.*)

+ He told me (that) he was ill. (*Anh ấy nói với tôi rằng anh ấy bị bệnh.*)

- Sau *tell* ta có thể dùng nhiều loại mệnh đề và cụm từ khác nhau như:

He told me where he was. (Từ để hỏi)

He told me to go. (Động từ nguyên mẫu có *to*)

He told me where to go. (Từ hỏi + Động từ nguyên mẫu có *to*)

He told me a lie. (Danh từ/Cụm danh từ)

2. Các động từ trung gian khác

• Verb + O + to V: advise, ask, beg, command, encourage, entreat, expect, forbid, implore, instruct, invite, order, persuade, recommend, remind, request, tell, urge, warn.....

Ví dụ: She advised me to take a language class. (*Cô ấy khuyên tôi nên chọn một lớp ngoại ngữ*)

• Verb + to V: agree, demand, guarantee, hope, offer, promise, propose, swear, threaten, volunteer, vow.....

Ví dụ: Susan promises not to come home late again. (*Susan hứa là sẽ không về nhà trễ nữa*)

• Verb + V-ing: accuse of, admit, advice, apologize for, deny, insist on, mention, propose, recommend, report, suggest, dream of.....

Ví dụ: Lele apologized Amanda for deleting her images on Instagram. (*Lele xin lỗi vì đã xóa những bức ảnh của Amanda trên Instagram.*)

• Verb + O + Giới từ + V-ing: accuse ... of, congratulate ... on, prevent ... from, stop ... from, suspect ... of, thank ... for, warn ... against.

Ví dụ: Destorm thanks Liane for joining his party. (*Destorm cảm ơn Liane vì đã tham gia clip hài của anh*)

*Verb + that clause:

Ví dụ:

King Bach admits that he doesn't like Lele. (*King Bach thừa nhận là cậu không thích Lele*)

3. Cách chuyển đổi từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp (lời tường thuật)

Thông thường, để tường thuật một câu, ta cần phải lùi thì, thay đổi đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và thay đổi trạng từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian trong câu.

LÙI THÌ TRONG CÂU TƯỜNG THUẬT

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Thì hiện tại đơn (V-s/-es/-ies)	Thì quá khứ đơn (V-ed/-d/BQT)
Thì hiện tại tiếp diễn (am/is/are + V-ing)	Thì quá khứ tiếp diễn (was/were + V-ing)
Thì quá khứ đơn (V-ed/-d/(BQT)	Thì quá khứ hoàn thành (had + P2)
Thì hiện tại hoàn thành (have/has + P2)	Thì quá khứ hoàn thành (had + P2)
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (have/has + been + V-ing)	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (had + been + V-ing)
Thì quá khứ tiếp diễn (was/ were + V-ing)	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (had + been + V-ing)
Thì tương lai đơn (Will + V)	Would + V
Thì tương lai gần (am/is/are + going to + V)	S + was/were + going to +V

Đối với các động từ khiếm khuyết không có dạng quá khứ, ta chuyển đổi như sau:

Trực tiếp	Gián tiếp
Must/have to/has to	had to
Can	could
May	might
Will/shall	would/should

THAY ĐỔI ĐẠI TỪ

Các đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như bảng sau:

-Đại từ nhân xưng

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
I	he/she
we	They
me	him/her
us	Them
you	them/me/him/her

-Tính từ sở hữu:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
my	her/his
our	Their
your	them/his/her/me
mine	his/hers
ours	theirs
yours	theirs/mine/his/hers

- CHUYỂN ĐỔI TRẠNG TỪ TRONG CÂU TƯỜNG THUẬT

Trực tiếp	Gián tiếp
This	That
These	Those
Here	There
Now	Then

Trực tiếp	Gián tiếp
Today	That day
Tonight	That night
Yesterday	The previous day / The day before
Tomorrow	The following day /The next day
Ago	Before
Next week/ Next month/ Last week/ Last month	The following week / The next week/ the following month/ the next month/ the previous week/ the week before/ the previous month/ the month before

Tường Thuật Dạng Câu Hỏi

- Câu hỏi Yes/No:

Đối với câu hỏi Yes/No, dùng if hoặc whether ngay sau động từ trần thuật và đổi lại thứ tự của chủ ngữ và động từ/trợ động từ trong câu trực tiếp.

Ví dụ:

‘Have you seen the rain?’ He asked → He asked me if/whether I had seen the rain.

‘Will you be home tonight?’ She asked -> She asked me if/ whether I would be home that night

- Câu hỏi dùng các từ để hỏi(WH questions) như what, when, where, why, how...:

Đối với các câu hỏi có từ dùng để hỏi, dùng lại các từ để hỏi tại vị trí sau động từ trần thuật và đổi lại thứ tự của chủ ngữ và động từ/trợ động từ trong câu trực tiếp.

Ví dụ:

‘Where did you sleep last night?’ he asked → He asked me where I had slept the night before

Tường Thuật Câu Mệnh Lệnh

- Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu trong câu tường thuật:

Các câu mệnh lệnh và câu yêu cầu được mở đầu bằng những động từ như *order, command, tell, ask,*

request, ... và theo sau là tân ngữ trực tiếp chỉ người nhận lệnh + động từ nguyên mẫu có to

Ví dụ:

‘Stand up, Natasha.’ → He told Natasha to stand up.

‘Close the door, please.’ → The teacher ordered his students to close the door.

• Với các từ để hỏi:

Động từ nguyên mẫu có ‘to’ thường được dùng sau từ hỏi khi chuyển câu hỏi sang câu tường thuật, thường được dùng để trả lời câu hỏi trực tiếp với ‘should’.

Ví dụ:

‘‘How should I make BBQ sauce?’’ → He asked her how to make BBQ sauce.

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Phân từ Hiện Tại – Phân từ Quá Khứ- Phân từ Hoàn Thành:

*Phân từ là do động từ tạo ra, và có đặc điểm như một tính từ.

*Có hai dạng phân từ chính là: hiện tại phân từ (Present participle) và quá khứ phân từ (past participle)

Bảng thể hiện các dạng của phân từ:

Phân từ	Chủ động	Bị động
Hiện tại phân từ	V-ing	Being P2-ed
Quá khứ phân từ	P2/-ed	P2/-ed
Phân từ hoàn thành	having P2/-ed	Having been + P2/-ed

1. Hiện tại phân từ:

• Tạo nên các thì tiếp diễn (be +V-ing)

Hiện tại phân từ được dùng nhiều trong các thì tiếp diễn như: hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn, vv...

Ví dụ:

He is working.

They were having dinner when I came.

• **Thay thế các mệnh đề chính:**

- Khi hai hành động có cùng chủ ngữ, xảy ra đồng thời, thì mệnh đề đi với liên từ có thể dùng hiện tại

phân từ (V-ing hoặc Being P2/-ed) để rút gọn.

Ví dụ: Working all day long, I felt tired. (After I worked all day long, I felt tired.)

- Khi hành động thứ hai là một phần hoặc là kết quả của hành động thứ nhất, hành động thứ hai có thể được thay thế bằng hiện tại phân từ (V-ing hoặc Being P2/-ed).

Ví dụ: She went out, slamming the door. (She went out, she slammed the door)

- Thay thế cho mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, lý do và nguyên nhân

Ví dụ: Being the youngest child, Nancy is her mother's favorite. (As Nancy is the youngest child, she is her mother's favorite.)

- Thay thế đại từ quan hệ và danh từ

Ví dụ: Boys attending this school have to wear uniforms. (Boys who attend this school have to wear uniforms.)

• Sử dụng như một tính từ:

Hiện tại phân từ được sử dụng như tính từ và đứng trước danh từ: mang nghĩa chủ động, đặc điểm, tính chất, bản chất

Ví dụ:

- Boiling water turns to vapor.

- It's an interesting book.

• Sau các động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan gồm: see, hear, smell, watch, notice, observe, feel,... nếu hành động mang tính chứng kiến sự việc đang xảy ra thì ta có thể sử dụng hiện tại phân từ.

Ví dụ: She smells something burning in the kitchen.

• Sau các động từ catch, find, leave, keep:

Cấu trúc: S + catch/find/leave/keep + O + V-ing

- Catch (bắt gặp): chủ ngữ thường bày tỏ thái độ tiêu cực.

Ví dụ: I *caught* them stealing my books.

- Find (thấy, bắt gặp): chủ ngữ thường bày tỏ thái độ tích cực.

Ví dụ: I *found* him standing in at the door.

- Leave: để cho ai làm gì.

Ví dụ: I *left* him talking to Jerry.

• Sau các động từ: go, come, spend, waste, be busy, worth

- Go + V-ing: nói đến các hoạt động thể thao

Ví dụ: They *go swimming* everyday.

- S + spend/waste + time/money + V-ing: Tiêu xài, lãng phí

Ví dụ: He *spends two hours* a day *jogging*.

- Be busy + V-ing: bận rộn

Ví dụ: She is *busy packing*.

• Dùng sau các liên từ: when, if, although, while, once

Ví dụ: You should wear gloves *when using* detergents.

2. Quá khứ phân từ:

• Trong các thì hoàn thành:

Quá khứ phân từ được dùng để hình thành các thì hoàn thành như hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành (had + P2/-ed; have + P2/-ed)

Ví dụ: I *have been* here for a while.

• Trong câu bị động:

Quá khứ phân từ được dùng để hình thành thể bị động (passive voice): Be + P2/-ed

Ví dụ: This book *was bought* when I traveled to London.

• Sử dụng như một tính từ:

Khi quá khứ phân từ được sử dụng như một tính từ, nó mang nghĩa bị động, hoặc thiên về tác động từ bên ngoài, cảm xúc của ai đó từ cái gì đó ảnh hưởng đến

Ví dụ: The little girl *was frightened* by the dog.

• Thay thế đại từ quan hệ và động từ ở thể bị động

Ví dụ: The questions asked by our teacher was very difficult. (The questions which was asked by our teacher was very difficult.)

• Sử dụng trong các câu cầu khiến:

Cấu trúc: S + have/ get + O + P2 + by O

Ví dụ: She *had her new dress made* by me.

3. Phân từ hoàn thành:

Phân từ hoàn thành (Having + P2/-ed) được sử dụng trong câu có hai hành động nhằm nhấn mạnh hành động xảy ra trước.

Ví dụ:

Having done his lesson, he went out to play football.

(After he had done his lesson, he went out to play football.)

Having sung his song, he ran out the house.

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Câu Hỏi Đuôi (Tag Question)

NHỮNG KTCB VỀ CÂU HỎI ĐUÔI:

*Câu hỏi đuôi (Tag question) là một dạng câu hỏi ngắn đằng sau một câu trần thuật.

*Vị trí: Câu hỏi đuôi được thêm vào sau một câu nói khẳng định hoặc phủ định, được ngăn cách với câu nói này bằng dấu phẩy ‘,’

*Chức năng: Câu hỏi đuôi được sử dụng khi người nói đã có thông tin về câu trả lời nhưng chưa chắc điều đó là đúng hay sai.

CẤU TRÚC CÂU HỎI ĐUÔI

Các dạng thường gặp:

• Công thức chung:

- Câu nói trước dấu phẩy ở dạng khẳng định, câu hỏi đuôi sẽ ở dạng phủ định

- Câu nói trước dấu phẩy ở dạng phủ định, câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định

• Hiện tại đơn với to be:

S + is/are + n/a/O, is/are + not + S?

S + is/are + not + n/a/O, is/are + S?

Ví dụ:

He is a doctor, isn't he? *(Anh ta là bác sỹ có phải không?)*

They aren't your roommate, are they? *(Họ không phải bạn học của cậu sao?)*

• Hiện tại đơn với động từ thường:

S + V(s,es,ies) , don't/doesn't S?

S + don't/doesn't + V , do/does + S?

Ví dụ:

You don't know her, do you? (*Bạn có biết cô ta có phải ko?*)

She works in that company, doesn't she? (*Cô ta làm việc ở công ty đó phải không?*)

* Hiện tại tiếp diễn:

S + is/are + V-ing, isn't/aren't S?

S + is/are + not + V-ing, is /are S?

• Động từ khiếm khuyết (Modal verbs):

S + modal verbs + V , modal verbs + not + S?

S + modal verbs + not + V , modal verbs + S?

Ví dụ:

He couldn't help his brother, could he? (*Anh ta không thể giúp anh trai mình được phải không?*)

You wouldn't come to my party, would you? (*Bạn sẽ không dự tiệc thật sao?*)

• Quá khứ đơn với to be:

S + was/were + N/a/o , was/were + not + S?

S + was/were + not + /n/a/O, was/were + S?

Ví dụ:

We were there yesterday, weren't we? (*Chúng ta đã không ở đó hôm qua có phải không?*)

It wasn't our last motorbike, was it? (*Nó không phải là chiếc mô tô cuối của chúng ta phải không?*)

• Quá khứ đơn với động từ thường:

S + V(-ed/d; BQT) , didn't S?

S + didn't + V , did + S?

Ví dụ:

She bought it with her money, didn't she? (*Cô ấy tự dùng tiền của mình để mua nó hả?*)

We didn't hear anything about it, did we? (*Chúng ta đâu có nghe gì đâu, đúng không?*)

* Quá khứ tiếp diễn:

S + was/ were + V-ing, wasn't/ weren't S?

S + wasn't/ weren't + V-ing, was/were S?

• Thì hiện tại hoàn thành:

S + has/have + P2/ed , hasn't/haven't + S?

S + hasn't/haven't + P2/ed , has/have + S?

Ví dụ:

They have come, have't they? (*Họ tới rồi đúng không?*)

She hasn't finished her homework, has she? (*Cô ấy chưa làm xong bài tập có đúng không?*)

• Thì quá khứ hoàn thành:

S + had + P2/ed , hadn't S?

S + hadn't + P2/ed , had +S?

Ví dụ:

You hadn't met him before, had you? (*Bạn chưa gặp anh ta lần nào đúng không?*)

They had known this news, hadn't they? (*Họ vẫn chưa biết tin này có phải ko?*)

• Thì tương lai đơn:

S + will + V , won't + S?

S + won't + V , will + S?

Ví dụ:

It won't rain, will it?

She will cook a meal for us, won't she?

* Tương lai gần:

S+ is/are + going to +V, isn't/ aren't + S?

S + isn't/aren't + going to + V, is/are + S?

CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT:

• Với động từ to be am: I am...., aren't I?

• Với modal verb have to:

Trường hợp modal verb trong câu phía trước là have/ has to thì câu hỏi đuôi sẽ chia trợ động từ là do/does

Ví dụ:

You have to go, don't you? (*Anh phải đi mà, đúng không?*)

• Với một câu có nhiều trợ động từ và động từ: Lấy trợ động từ đầu tiên

Ví dụ:

I have been answering, haven't I?

• Với chủ ngữ là đại từ bất định chỉ vật:

- Với 1 số từ mang nghĩa phủ định

+ Nothing, anything -> Trợ động từ khẳng định + it

+ No one, nobody... -> Trợ động từ khẳng định + they

-Với 1 số từ mang nghĩa khẳng định:

+ Everything, something... -> Isn't it?

+ Every one, every body, some one, some body..... -> Aren't they?

• Với cấu trúc 'let's'

-Let's +V, shall + you/we ?

• Với câu mệnh lệnh

- Lời mời: dùng won't

Ví dụ:

Take a seat, won't you?

- Nhờ vả, ít lịch sự: dùng will

Ví dụ: Do it now, will you?

- Nhờ vả, lịch sự: dùng would

Ví dụ: Close the door, would you? (*Cảm phiền đóng cửa giúp*)

- Ra lệnh: dùng can, could, would

Ví dụ: Help me, can't you?

• Câu nói phía trước dấu phẩy có các từ phủ định: seldom, rarely, hardly, scarcely, barely, never, no, none, neither, either thì câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định

Ví dụ:

You *never* hear that sound, do you? (*Bạn chưa bao giờ nghe âm thanh đó, phải không?*)

• Câu nói phía trước dấu phẩy có cấu trúc used to V, thì câu hỏi đuôi sẽ là didn't + S

Ví dụ:

They used to travel so much, didn't they?

(*Họ đã đi du lịch rất nhiều nơi phải không?*)

- Câu nói phía trước dấu phẩy có cấu trúc had better + V, thì câu hỏi đuôi sẽ là hadn't + S

Ví dụ:

I had better tell him the truth, hadn't I?

- Câu nói phía trước dấu phẩy có cấu trúc would rather + V, thì câu hỏi đuôi sẽ là wouldn't + S

Ví dụ:

She would rather go now, wouldn't she?

(Cô ấy nên đi ngay bây giờ, phải không?)

- Nếu câu nói phía trước có sử dụng I wish, thì câu hỏi đuôi sẽ là may I

Ví dụ:

I wish to study Korean, may I?

- Nếu chủ ngữ của câu nói phía trước dấu phẩy là one, thì chủ ngữ cho câu hỏi đuôi sẽ là you hoặc one

Ví dụ:

One can be one's master, can't you/one?

- Nếu trong câu nói phía trước dấu phẩy dùng must, thì phải xét tới cách dùng của động từ khiếm khuyết nào mới có thể suy ra câu hỏi đuôi phù hợp:

- Nếu must chỉ sự cần thiết, thì câu hỏi đuôi dùng needn't

Ví dụ:

They must go to the supermarket, needn't they?

- Nếu mustn't chỉ sự cấm đoán thì câu hỏi đuôi dùng must

Ví dụ:

You mustn't enter that zone, must you? *(Cấm cậu không được vào khu vực đó)*

- Nếu must chỉ sự dự đoán ở hiện tại, thì câu hỏi đuôi phải dựa vào động từ theo sau must

Ví dụ:

He must be a very charming gentleman, isn't he?

- Nếu must chỉ sự dự đoán ở quá khứ (must + have + P2), thì câu hỏi đuôi sẽ dùng have

Ví dụ: It must have been rained, haven't it?

- * This/that/these/those:

This/That + is..., isn't it?

This/That + isn't...., is it?

These/Those + are...., aren't they?

These/Those + aren't...., are they?

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Tổng Hợp Các Mệnh Đề

I. Mệnh Đề Trạng Ngữ Chỉ Mục Đích:

- Cụm từ chỉ mục đích: được dùng nếu trong câu chỉ có một chủ ngữ

Cấu trúc: S + in order (not) to/ so as (not) to + V + ...

Ví dụ:

I try to study hard to get a scholarship. = I try to study hard in order to get a scholarship.

= I try to study hard so as to get a scholarship.

- Mệnh đề chỉ mục đích: được dùng nếu chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề chỉ mục đích khác nhau.

Cấu trúc: S1 + V1 + so that | in order that + S2 + will/would | can/could + V2(V2 ko chia)

Ví dụ:

He gives me this address so that/ in order that I can visit him. (*Ông ấy đưa tôi cái địa chỉ này để mà tôi có thể đến thăm ông*)

II. Mệnh Đề Trạng Ngữ : Enough và Too.

- Với cấu trúc too ... to: Cấu trúc này thường đi với tính từ, có nghĩa là *quá ... đến nỗi không thể*

Cấu trúc: S + to be(am/is/are/was/were) + too + adj + (for somebody) + to V

Ví dụ:

My Mom was too tired to cook dinner for us. (*Mẹ tôi mệt tới nỗi không thể nấu cơm tối cho chúng tôi*)

You are too young to drive this car. (*Cháu quá nhỏ để có thể lái chiếc xe này*)

- Với cấu trúc enough:

enough có thể đi với tính từ, trạng từ lẫn danh từ, tùy vào từ loại mà vị trí của *enough* sẽ khác nhau. *enough* + to có nghĩa là *đủ ... để*

+ Cách dùng enough trong câu

“Enough” đứng sau tính từ và trạng từ, sau “enough” là một động từ nguyên thể có “To”

- Tobe: S + to be(am/is/are/was/were) (+not) + adj + enough + (for + O) + to V
- Động từ thường: S + V(ed/d/s/es/ies/BQT) + adv + enough + (for +O) + to V

S + don't/doesn't/didn't + V + adv + enough + (for +O) + to V

“Enough” đứng trước danh từ.

Cấu trúc: S + V(s/es/ies/ed/d/BQT) + enough + N(danh từ) + (for +O) + to V

III. Mệnh đề Trạng ngữ Chỉ Kết Quả:

- Với cấu trúc so + adj/adv + that: có nghĩa là *quá ... đến nỗi mà*.

Cấu trúc: *Tobe: S + tobe(am/is/are/was/were) + so +adj + that +

*To V: S + V(s/es/ies/d/ed/BQT) +so + adv + that +.....

Ví dụ:

It was so dark that I couldn't see anything. (*Trời tối tới nỗi mà tôi chả nhìn thấy gì*)

- Với cấu trúc such + danh từ (N) + that: có nghĩa là *cái gì đó quá ... đến nỗi*

Cấu trúc: *Đối với danh từ đếm được số ít:

S + tobe(am/is/are/was/were) +	such + a/an + N + that +
V(s/es/ies/ed/d/BQT)	

*Đối với danh từ đếm được số nhiều :

S + tobe(am/is/are/was/were) +	such + N(s/es) + that.....
V(s/es/ies/ed/d/BQT)	

*Đối với danh từ không đếm được

S + tobe(am/is/are/was/were) +	such + N + that.....
V(s/es/ies/ed/d/BQT)	

Ví dụ:

It was such a bad day that I don't really want to remember. (*Đó là một ngày tồi tệ tới mức tôi không hề muốn nhớ lại*)

- Với cấu trúc so + quantifiers + N: quantifiers ở đây có thể là *much, many, few, little,*cấu trúc này không thể thay bằng *such*

Cấu trúc: S + V + so many/much/... + N + that +.....

Lưu ý: Danh từ đếm được đi với *many, few*, danh từ không đếm được đi với *much, little*

Ví dụ:

The Smith had so many children that they could form a baseball team. (*Nhà Smith có nhiều con tới nỗi họ*

có thể tạo 1 đội bóng chày)

IV - Mệnh Đề Trang Ngữ Chỉ Nguyên Nhân

• Cụm từ chỉ nguyên nhân:

- Thường bắt đầu bằng các cụm từ: on account of, because of, due to.

- Các cụm từ này thường được dùng trong câu chỉ có một chủ ngữ, theo sau các cụm từ này là danh từ hoặc danh động từ.

*Cấu trúc: on account of/because of/due to + V-ing/N + S + V.....

Hoặc Mệnh đề 1(S+V.....) + on account of/because of/due to + V-ing/N (N là danh từ)

Ví dụ:

Mr. Jones was late because of the traffic.

Due to the heavy rain, we have to cancel the meeting.

• Mệnh đề chỉ nguyên nhân:

- Thường bắt đầu bằng các từ/cụm từ như because, since, as, seeing that, for, now that

- Mệnh đề này có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính, sử dụng trong câu có nhiều hơn 1 chủ ngữ.

*Cấu trúc: S + V + because/since/ as..... + S + V

Hoặc Because/For/Seeing that..... + S + V, S + V + ...

Lưu ý: since và as thường đứng ở giữa câu.

Ví dụ:

I study to become a doctor since my mother wants me to.

Because I forgot to bring my raincoat, I got wet on the way home.

V - Mệnh Đề Trang Ngữ Chỉ Sự Tương Phản(Sự Trái Ngược)

• Cụm từ chỉ sự trái ngược:

- Thường bắt đầu bằng các từ/cụm từ như: in spite of, despite, regardless of, theo sau các cụm từ này là danh từ (N) hoặc danh động từ (V-ing)

*Cấu trúc: S + V + ... + in spite of/despite...+ N/V-ing

Hoặc In spite of/Despite/Regardless of + N/V-ing, S + V ...

Ví dụ: In spite of the bad weather, Jane decided to go to school. (Mặc dù thời tiết xấu nhưng Jane vẫn quyết định đi tới trường)

• Mệnh đề chỉ sự trái ngược:

- Thường bắt đầu bằng các từ/cụm từ *although; though; even though; no matter; whatever; but; however...*
- Mệnh đề này có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính, sử dụng trong câu có nhiều hơn 1 chủ ngữ.
- Trong nhiều trường hợp, ta có thể nhấn mạnh tính từ hoặc trạng từ trong câu bằng cách đặt *though* hay *as* về phía sau chúng, đặc biệt là khi động từ theo sau là *be, appear, become, look, seem, sound, prove....*

Cấu trúc: *Although/though/..... + S + V* | clause(Clause là 1 mệnh đề: S + V...)
+to be(am/is/are/was/were) + adj

VI- Mệnh Đề Trạng Ngữ Chỉ Thời Gian

Mệnh đề chỉ thời gian thường bắt đầu sau các từ:

- *when* (khi mà, khi)

Ví dụ: *When* I came home, my Mom had left. (*Khi tôi về nhà, mẹ tôi đã đi ra ngoài mất rồi*)

- *before* (trước khi)

Ví dụ: You should finish your homework *before* I come home. (*Con nên làm xong bài tập trước khi mẹ về*)

- *after* (sau khi)

Ví dụ: I will go home *after* I solve this problem. (*Tôi sẽ về nhà sau khi giải quyết xong vấn đề này*)

- *while* (trong khi)

Ví dụ: *While* I'm cooking, my husband is cleaning the fans. (*Trong lúc tôi nấu ăn, chồng tôi lau chùi quạt*)

- *as* (khi mà)

Ví dụ: *As* Barron comes back home, he cooks dinner right away. (*Khi Barron về nhà, anh ấy nấu bữa tối ngay*)

- *since* (khi mà)

Ví dụ: I haven't seen Adam *since* we broke up. (*Tôi đã không gặp Adam từ khi chúng tôi chia tay*)

- *til/until* (tới khi, cho tới khi); *as soon as* (ngay khi); *just as* (ngay khi); *whenever* (bất cứ khi nào)

Ví dụ:

I won't come there *until* you tell me to.

As soon as I go out, it started to rain.

Lưu ý:

Trong mệnh đề có các từ *when, as, while* đôi khi có sự khác nhau giữa thì của động từ, nhưng mệnh đề trạng ngữ không bao giờ chia ở thì tương lai. Nếu mệnh đề chính ở thì tương lai thì mệnh đề trạng ngữ ở thì hiện tại thường.

VII- Mệnh Đề Trạng Ngữ Chỉ Nơi Chỗ

-Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn thường bắt đầu bằng *where* (nơi mà) hoặc *wherever* (bất cứ đâu). Theo sau các từ này là chủ ngữ và động từ (chú ý không đảo ngữ với *where*)

Ví dụ:

I need to know where my key is.

I will find you wherever you are!

VIII- Mệnh Đề Quan Hệ:

*Những KTCB cần nhớ:

- Mệnh đề quan hệ (Relative Clause) hay còn được gọi là mệnh đề tính từ (Adjective Clause), vì nó có chức năng như tính từ, được dùng để bổ nghĩa cho danh từ/ đại từ đứng trước nó (tiền ngữ)
- Vị trí trong câu: Mệnh đề quan hệ thường theo sau mệnh đề chính hay từ/cụm từ được nó bổ nghĩa và làm rõ.

*Các Loại Mệnh Đề Quan Hệ

1. Mệnh đề quan hệ xác định:

Mệnh đề quan hệ xác định hay còn gọi là mệnh đề quan hệ giới hạn (Restrictive relative clause/ Defining relative clause):

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó.
- Mệnh đề xác định là mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.
- Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định và không dùng dấu phẩy ‘’,’’ ngăn cách nó với mệnh đề chính

Ví dụ:

The old man is sitting on the park bench. He is Mr. Donald.

→ The old man who is sitting on the park bench is Mr. Donald.

I met a man yesterday. He teaches Math.

→ The man whom I met yesterday teaches Math.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định

Mệnh đề quan hệ không xác định hay còn gọi là mệnh đề quan hệ không giới hạn (Non-restrictive relative clause/ Nondefining relative clause):

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định.
- Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.
- Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,) hay dấu gạch ngang (-).
- Tiền ngữ trong mệnh đề đã xác định hoặc rõ ràng (danh từ riêng, chỉ tên người, vật, trước danh từ có tính từ chỉ thị, tính từ sở hữu, danh từ có cụm giới từ theo sau)

Ví dụ:

My mother, who is 50 years old, began jogging a few years ago. (*“My mother began jogging a few years ago”*)

Mr. Han, whom I met yesterday, has gone to Paris. (*“Mr. Han has gone to Paris”*)

Lưu ý:

- Mệnh đề quan hệ không giới hạn mở đầu bằng các cụm từ như all of, any of, (a) few of, both of, each of, either, neither of, half of, much of, many of, most of, none of, two of, ... có thể được dùng trước whom và which

Ví dụ:

I have two brothers. Both of whom are very naughty. (*Tôi có hai đứa em, tụi nó nghịch như giặc*)

- Đại từ quan hệ làm tân ngữ không thể bỏ được.
- Không được dùng “that” trong mệnh đề không giới hạn (tức mệnh đề được ngăn cách bởi dấu phẩy)
- Có thể dùng which thay cho cả mệnh đề đứng trước.

Ví dụ:

She can't come to my birthday party. That makes me sad.

→ She can't come to my birthday party, which makes me sad

- Tân ngữ của một giới từ: Không thể bỏ đại từ quan hệ trong trường hợp này, vậy nên giới từ thường đặt trước whom. Tuy nhiên cũng có thể đưa giới từ ra phía cuối mệnh đề và khi đó who thường được dùng

thay cho whom (nếu không đứng liền sau giới từ).

Ví dụ:

Mr Lam was very generous about overtime payments. I was working for him.

→ Mr Lam, for whom I was working, was very generous about overtime payments.

Hoặc

→ Mr Lam, who I was working for, was very generous about overtime payments.

3. Đại Từ Quan Hệ

WHO:

- *Who* là đại từ quan hệ dùng để chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm *chủ ngữ* hoặc *tân ngữ* cho động từ theo sau nó.

Ví dụ: The man who is standing in front of you is Batman.

WHOM:

- *Whom* là đại từ quan hệ dùng để chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm *tân ngữ* cho động từ theo sau nó.

- *Whom* có thể được loại bỏ trong mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ được dùng để xác định cho mệnh đề chính.

Ví dụ:

The woman whom you saw in the shop is his wife. = The woman you saw in the shop is his wife.

WHICH:

- *Which* là đại từ quan hệ chỉ vật, đứng sau danh từ chỉ vật để làm *chủ ngữ* hoặc *tân ngữ* cho động từ đứng sau nó. Tương tự như *whom*, nếu mệnh đề quan hệ với *which* chỉ được dùng để bổ nghĩa cho mệnh đề chính, *which* có thể được lược bỏ.

Ví dụ:

This is the book which I like the best. = This is the book I like the best.

THAT:

- *That* là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật. Hơn nữa, *that* có thể được dùng thay cho *who*, *whom*, *which* trong mệnh đề quan hệ xác định.

Ví dụ:

This is the book that (which) I like the best.

My father is the person that (who/whom) I respect the most.

- *That* được dùng để thay thế cho cả cụm lẫn người và vật; sau các đại từ như *everything, something, anything, all, little, much, none* và sau so sánh nhất.

Ví dụ:

I can see a girl and her dog *that* are running in the park.

→ *That* được dùng để thay thế cho cả cụm ‘a girl and her dog’.

WHOSE:

- *Whose* là đại từ quan hệ dùng để chỉ sự sở hữu. *Whose* đứng sau danh từ chỉ người hay vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. *Whose* luôn luôn đi kèm một danh từ.

Ví dụ: The girl *whose* bike got stolen is Susan's girlfriend.

WHAT:

What là đại từ quan hệ được sử dụng để diễn tả một điều gì đó không nhất thiết phải là người hay sự vật.

Ví dụ:

He said he would give her *what* she wants.

4. Trang Từ Quan Hệ

WHEN:

- *When* là trạng từ quan hệ được dùng để chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian. *When* được dùng thay cho *at, on, in which, then*.

Ví dụ: It was the time *when* I ran the shop for my brother.

WHERE:

- *Where* là trạng từ quan hệ được dùng để chỉ nơi chốn, đứng sau danh từ chỉ nơi chốn. *Where* được dùng thay cho *at, on, in which, there*.

Ví dụ: Do you know the country *where* I come from?

WHY:

Why là trạng từ quan hệ được dùng để chỉ lý do, đứng sau *the reason*. *Why* được dùng để thay cho *for which*.

Ví dụ: He explained to me the reason why he left her.

5. Giới Từ Trong Mệnh Đề Quan Hệ

• Với các động từ có giới từ đi kèm như *listen to, speak to, ...*, trong mệnh đề quan hệ, giới từ thường được đặt cuối câu và sau đó ta bỏ các đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ như *whom, which*.

Ví dụ:

That's the person I spoke to. → Trong trường hợp này, *whom* đã được bỏ.

• Ta cũng có thể đặt giới từ trước các đại từ quan hệ. Cách dùng này thường phổ biến trong văn viết.

Ví dụ: That's the person to whom I spoke.

- Khi dùng *who* hoặc *that*, ta không đưa giới từ ra trước mệnh đề quan hệ.
- Đối với các giới từ thuộc cụm động từ như *look after, look for, ...* thì ta không mang giới từ lên trước.
- Khi dùng *whom, which*, các giới từ có thể đứng sau động từ, ngoại trừ *without*.

Ví dụ: The man whom Trang is talking to is Mr. Tuan.

5. Lưu Ý Về Mệnh Đề Quan Hệ

*Cách dùng Whose và Of Which:

• Whose:

Dùng cho cả người và vật. Đứng trước danh từ.

Ví dụ:

This is my bag. Its price is not too expensive. → This is my bag whose *price* is not too expensive

• Of Which:

- Chỉ dùng cho vật, không dùng cho người. Đứng sau danh từ
- Phải thêm THE trước danh từ

Ví dụ: This is my book. Its cover is nice. → This is my book *the cover* of which is nice.

*Cách đặt dấu phẩy:

- Dấu phẩy được đặt trong mệnh đề quan hệ không hạn định.
- Nếu mệnh đề quan hệ ở giữa thì dùng 2 dấu phẩy đặt ở đầu và cuối mệnh đề.

Ví dụ: My Mom, who is 54, still works as a teacher.

- Nếu mệnh đề quan hệ ở cuối thì dùng một dấu phẩy đặt ở đầu mệnh đề, cuối mệnh đề dùng dấu chấm.

Ví dụ: This is my Mom, who is a teacher.

*Khi nào có thể rút gọn mệnh đề quan hệ:

- Khi nó là mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy)
- Khi đại từ là tân ngữ.
- Khi phía trước mệnh đề quan hệ không có giới từ

Ví dụ:

The man who is standing over there is a doctor. → The man standing over there is a doctor.

*Khi nào không được dùng đại từ quan hệ THAT: Khi phía trước nó có dấu phẩy hoặc giới từ

*Khi nào bắt buộc dùng THAT: Khi danh từ mà nó thay thế gồm 2 danh từ trở lên trong đó vừa có người vừa có vật

Ví dụ:

The man and his dog came out for a walk. They were very happy.

→ The man and his dog that came out for a walk were very happy.

*Khi nào nên dùng THAT:

- Khi đầu câu là "it" trong câu chẻ (Cleft sentences: Câu chẻ được dùng để nhấn mạnh một thành phần nào đó trong câu bằng cách đổi tất cả các bộ phận còn lại thành một kiểu mệnh đề quan hệ trừ phần mà ta muốn nhấn mạnh. Nó thường được nối với mệnh đề quan hệ còn lại bằng that)

Ví dụ: It is my father that made the table.

- Khi đứng trước đó là: all, both, each, many, most, neither, none, part, someone, something, so sánh nhất.

Ví dụ:

There is something that must be done.

This the most beautiful girl that I've ever met.

6. Cách Đổi Mệnh Đề Quan Hệ

Lưu ý:

- when, where, why không làm chủ ngữ, do đó nếu phía sau chưa có chủ ngữ thì phải dùng which, that.
- Nếu chủ ngữ rõ ràng là thời gian, nơi chốn nhưng phía sau động từ có giới từ, thì không được dùng when, where, why mà phải dùng which.
- Trong trường hợp chủ ngữ ở câu trước chỉ người thì phải xem ở câu sau đã có chủ ngữ hay không.

+ Nếu có chủ ngữ rồi thì phải dùng whom/that, nếu chưa có chủ ngữ thì dùng who/that.

+ Nếu chủ ngữ ở câu đầu chỉ cả người lẫn vật thì phải dùng that.

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Cấu Trúc Giả Định Với As if/ As though/ Would rather / It's high time/ It's about time

CẤU TRÚC VỚI AS IF/ AS THOUGH

*As if/ As though (như thể là cứ như là) đứng trước mệnh đề diễn tả một điều không có thật hoặc trái với thực tế.

• Nếu tình huống ở hiện tại:

Có thật: S + V-s/-es + as if / as though + S + V-s/-es

Không có thật: S + V-s/-es + as if / as though + S + V-ed/d/BQT

Nếu chủ ngữ là They/you/we/I thì động từ giữ nguyên

Nếu chủ ngữ là He/she/it thì động từ phải thêm -s/-es.

Ví dụ:

1.He acts as if/ as though he knows the answers. (He really knows the answers)

2.He acts as though/ as if he knew the answers. (He doesn't know the answers, he just pretend that he knows)

• Nếu tình huống ở quá khứ:

Có thật: S + V-ed/d/BQT + as if/ as though + S + have/has + P2

Không có thật: S + V-ed/d/BQT+ as if + S + had + P2

Nếu chủ ngữ là They/you/we/I thì dùng have.

Nếu chủ ngữ là He/she/it thì dùng has.

Ví dụ:

1. She looked as if she has had some bad news. (She really has some bad news)

(Trông cô ấy cứ như là vừa nghe tin dữ xong vậy)

2. She looked as if she had had some bad news. (She has just waken up)

(Trông cô ấy cứ như vừa nghe tin dữ xong vậy) Thực sự là mới ngủ dậy nên mặt bờ phờ

CẤU TRÚC VỚI IT'S TIME/ IT'S HIGH TIME

*It's time, It's high time (đã tới lúc) diễn tả khoảng thời gian mà một việc nên được làm ngay.

Với To V:

It's time/ It's high time + (for O) + to V

Hoặc:

Với Past simple(QKĐ):

It's time/ It's high time + S + V-ed/d/BQT

Tuy động từ được chia ở quá khứ, nhưng ý nghĩa của câu vẫn ở hiện tại

Ví dụ:

1. It's time (for you) to go to sleep. *(Đã đến lúc đi ngủ rồi)*
2. It's high time (that) I *had* to improve my English. *(Đã đến lúc tôi phải cải thiện môn tiếng anh của mình)*

*Ngoài ra, chúng ta có thể sử dụng it's high time/ It's about time ... để diễn tả ý phê phán hay phàn nàn.

Ví dụ:

It's about time you worked harder. Look at your result, nothing's good.

(Đã tới lúc bạn phải làm việc chăm chỉ hơn rồi. Nhìn kết quả của bạn xem, chả có tí nào đạt hết)

CÂU TRÚC VỚI WOULD RATHER

*Would rather (mong muốn rằng) được dùng để diễn đạt ý nghĩ của một người muốn người khác làm điều gì đó.

• Mong muốn ở hiện tại hoặc tương lai

S + would rather (that) + S + V-ed/d/BQT

Ví dụ:

1. It's raining, so I would rather that you stayed here for some time. *(Trời đang mưa, nên mẹ muốn con ở nhà một lúc)*
2. I would rather you stopped complaint about that machine. *(Tôi muốn bạn bớt phàn nàn về cái máy đó đi)*

• Mong muốn ở quá khứ:

S + would rather (that) + S + had + P2

Ví dụ:

1. My grandma would rather (that) I had met him at the airport yesterday.

(Bà tôi muốn tôi gặp anh ta ở sân bay ngày hôm qua)

2. I would rather (that) my sister had finished her homework before going out. (But she still went out without finishing them)

(Tôi muốn em gái tôi làm xong bài tập trước khi nó ra khỏi nhà) - Vậy mà nó làm chưa xong vẫn trốn đi chơi)

Các cấu trúc khác của WOULD RATHER:

• Cấu trúc này dùng trong tương lai hoặc hiện tại, diễn tả sự lựa chọn, cái nào tối ưu, có lợi hơn cái nào.

S + would rather (not) + V ... than + V.....

Ví dụ:

I would rather stay at home than go out in this awful weather. *(Tôi nên ở nhà chứ không nên ra ngoài vào cái thời tiết tồi tệ này)*

• Cấu trúc này dùng trong quá khứ, diễn tả sự lựa chọn, cái nào tối ưu, có lợi hơn cái nào.

S + would rather (not) + have + P2 ... than ...

Ví dụ:

John would rather have gone to class yesterday than today.

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Câu điều ước (Wish).

*Wish: Chỉ điều mong ước, ước muốn (giả thiết, giả định) không có thật

1. Wish không có thật ở Tương Lai:

*Chức năng:

- Câu ước trong tương lai được dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc trong tương lai.
- Chúng ta sử dụng câu ước ở tương lai với mong muốn ai đó, sự việc gì đó sẽ trở nên tốt đẹp hơn.

*Cấu trúc:

S + will + V -> S + wish(es) + S + wouldn't + V

S + won't + V -> S + wish(es) + S + would + V

-Nếu chủ ngữ là I/they/we/you... thì wish giữ nguyên

-Nếu chủ ngữ là she/he/it thì wish phải thêm -es/s/ies.

2. Wish không có thật ở Hiện Tại:

*Chức năng:

- Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại, hay giả định một điều ngược lại so với thực tế.

- Chúng ta dùng câu ước ở hiện tại để ước về những điều không có thật ở hiện tại, thường là thể hiện sự nuối tiếc về tình huống hiện tại.

*Cấu trúc:

a) To be:

S + be(am/is/are) + n/a/o -> S + wish(es) + S + weren't + n/a/o

S + be(am/is/are) + not + n/a/o -> S + wish(es) + S + were + n/a/o

b) To V (động từ thường)

S + V(s,es,ies) -> S + wish(es) + S + didn't + V

S + don't/doesn't + V -> S + wish(es) + S + V-ed/d (bắt qui tắc)

*Lưu ý: To be của wish ko có thật ở hiện tại thì luôn phải dùng were hoặc weren't cho tất cả các ngôi.

3. Wish không có thật ở Quá Khứ:

*Chức năng:

- Câu ước ở quá khứ dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở quá khứ, hay giả định một điều ngược lại so với thực tại đã xảy ra ở quá khứ.

- Chúng ta sử dụng câu ước ở quá khứ để ước một điều trái với những gì đã xảy ra trong quá khứ, thường là để diễn tả sự nuối tiếc trong quá khứ.

*Cấu trúc:

a) To be:

S + was/were + not + n/a/o -> S + wish(es) + S + had been + n/a/o

S + was/were + n/a/o -> S + wish(es) + S + hadn't been + n/a/o

b) To V (động từ thường):

S + V -ed/d (bắt qui tắc) -> S + wish(es) + S + hadn't + P2

S + didn't + V -> S + wish(es) + S + had + P2

*Các trường hợp khác:

- WISH + TO: sử dụng như want to

Ví dụ

I wish to see the manager. (Tôi muốn gặp viên quản lý)

They wish to participate a singing competition together. (Họ muốn cùng nhau tham gia một cuộc thi ca hát)

- WISH + Cụm danh từ: mang ý nghĩa chúc, mong muốn điều an lành cho người khác

Ví dụ:

I wish you a Merry Christmas.

I wish you all the best in your own life.

- WISH + to V : Muốn làm điều gì

Ví dụ: I wish to have a cup of coffee. (Tôi muốn một ly cà phê)

- WISH + (somebody) + to V : Muốn ai đó làm gì

Ví dụ: Her parents don't wish her to become a singer. (Cha mẹ cô ấy không muốn cô trở thành ca sỹ)

Ngữ Pháp Tiếng Anh: TENSES (Thì)

I-Thì Hiện tại đơn

1. Cách dùng:

- Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: The sun rises in the East. (*Mặt trời mọc ở hướng Đông.*)

- Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ví dụ: I get up early every morning. (*Tôi dậy sớm mỗi buổi sáng.*)

- Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả hành động, sự việc tương lai sẽ xảy ra theo thời gian biểu hoặc chương trình, kế hoạch đã được định trước theo thời gian biểu.

Ví dụ: The train leaves at seven tomorrow morning. (*Chuyến tàu sẽ rời đi lúc bảy giờ sáng mai.*)

- Thì hiện tại đơn dùng trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với ý nghĩa tương lai.

Ví dụ: I will go to bed after I finish my homework. (*Tôi sẽ đi ngủ sau khi tôi làm xong bài tập*)

2. Cấu trúc:

• Động từ *to be*:

Chủ ngữ	Động từ <i>to be</i>	} + n/a/o
I	Am(+not)	
He/She/It/Lan/Peter/My father/His brother....	Is(+not)	
We/You/They/John and Jenny/ My students...	Are(+not)	

• Động từ thường:

Chủ ngữ	Động từ thường
I/We/You/They/Her sons/Sera and Lora...	V(ko chia)
He/She/It/My father/Nam....	Động từ thêm -s hoặc –es hoặc -ies

Thể phủ định:

• Động từ thường:

S (Chủ ngữ) + don't/doesn't + V

Chủ ngữ	Trợ động từ
I, We, You, They	don't
He, She, It	doesn't

*Câu hỏi với động từ *to be*:

- Yes/No: Is/are + S + n/a/o?

-WH questions: WH + is/are + S + n/a/o?

*Câu hỏi với động từ thường:

- Yes/No: Do/Does + S + V?

- WH questions: WH + do/does + S + V?

3. Quy tắc thêm “s/-es”:

• Động từ ở ngôi thứ 3 khi chia thì hiện tại đơn sẽ phải thêm hậu tố “-s/-es”:

- Thêm -s vào đằng sau hầu hết các động từ: plays, works, talks, feels, gets,...

- Thêm -es vào các động từ có tận cùng là -ch, -sh, -x, -s, -o, -y: watches; misses; washes; fixes;...

- Đối với các động từ có tận cùng là phụ âm "y", ta bỏ "y" và thêm "ies": study -> studies.....

- Một số động từ bất quy tắc: goes; does; has....

• Cách phát âm phụ âm cuối -s/es:

Chú ý các phát âm phụ âm cuối này phải dựa vào phiên âm quốc tế chứ không dựa vào cách viết.

- Đọc là /s/: Khi từ có tận cùng là các phụ âm /f/, /t/, /k/, /p/

- Đọc là /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge,ss,gh)

- Đọc là /z/: Khi từ có tận cùng là nguyên âm (u,e,o,a,i) và các phụ âm còn lại

4. Dấu hiệu nhận biết:

-Các trạng từ tần xuất: always, often, usually, sometimes, never, seldom, rarely

- Every + time(day/week/month/ year...)

- Now

II-Thì Hiện tại tiếp diễn

1.Cách dùng:

- Diễn tả một việc đang diễn ra ở tại thời điểm nói.

Ví dụ: Stephanie is preparing for dinner at the moment. (*Thời điểm này, Stephanie đang chuẩn bị cho buổi tối*)

- Mang nghĩa phàn nàn, thì hiện tại tiếp diễn thường đi cùng với always để bày tỏ ý phàn nàn về một hành động tiêu cực thường lặp đi lặp lại, gây khó chịu cho người khác.

Ví dụ: Amanda! You are always going to work late! (*Amanda, cô lúc nào cũng đi trễ hết!*)

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần, một kế hoạch đã lên lịch sẵn

Ví dụ: I'm visiting my grandparents next month. (*Tôi sẽ đi thăm ông bà vào tháng tới*)

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ví dụ: I've got a lot of assignment this semester. I'm doing a research, too. (*Học kỳ này tôi có nhiều bài tập phải làm lắm, tôi cũng đang làm nghiên cứu nữa*)

Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ sự nhận thức như: see, hear, understand, know, like,

dislike, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,...

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (chủ ngữ) + be (am/is/are) + V-ing +

Chủ ngữ	Động từ to be
I	am
He/She/It/Lan/Peter/My father/His brother....	is
We/You/They/John and Jenny/ My students...	are

Thể phủ định:

S (chủ ngữ) + be(am/is/are) + not + V-ing + ...

Chủ ngữ	Động từ to be
I	am not
He/She/It/Lan/Peter/My father/His brother....	isn't (is not)
We/You/They/John and Jenny/ My students...	aren't (are not)

Thể nghi vấn:

Dạng yes/no: Is/Are + S (chủ ngữ) + V-ing + ...?

Dạng WH Questions: WH + is/are + S (chủ ngữ) + V-ing + ...?

3. Dấu hiệu nhận biết:

-Trong câu thường có các từ: Now, at present, at the moment, right now

- Những từ, cụm từ cảm thán: Be careful! Be quiet! Listen!...

III- Thì Hiện tại hoàn thành:

1.Cách dùng:

- Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động hay sự việc mới xảy ra.

Ví dụ: I have just seen a dog in the park. *(Tôi mới nhìn thấy một con chó trong công viên.)*

She has finished her homework recently.*(Cô ấy mới làm xong bài tập về nhà.)*

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại trong quá khứ và có thể được lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: Nam has read that comic book several times. *(Nam đã đọc cuốn truyện tranh đó nhiều lần.)*

I have seen 'Spider man' three times. *(Tôi đã coi bộ phim Người nhện ba lần.)*

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ khi người nói không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác.

Ví dụ: I have gone to Italy. *(Tôi đã đến thăm nước Ý.)*

He has done his homework. *(Anh ấy đã làm xong bài tập về nhà.)*

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai.

Ví dụ: Trang has lived in Hanoi for two years. *(Trang đã ở Hà Nội được 2 năm.)*

We have studied English since 2000. *(Chúng tôi bắt đầu học tiếng Anh từ năm 2000.)*

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động hoặc sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn trong hiện tại.

Ví dụ: Binh has broken his leg so he can't play football. *(Binh đã bị gãy chân nên anh ấy không thể chơi được bóng đá.)*

I have broken my bike so I can't go to work. *(Tôi đã làm hư xe nên tôi không thể đi làm.)*

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (chủ ngữ) + have/has + P2

Chủ ngữ	Cách chia have/has
I, you, they, we..	have
he, she, it...	has

Thể phủ định:

S (chủ ngữ) + haven't/ hasn't + P2

Chủ ngữ	Cách chia have/has
I, you, they, we...	haven't (have not)
he, she, it...	hasn't (has not)

Thể nghi vấn:

- Câu hỏi dạng yes/no:

Have/Has + S (chủ ngữ) + P2?

- Câu hỏi WH Questions:

WH + have/has + S (chủ ngữ) + P2?

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có các từ như: up to now, up to present, so far, lately, recently, before, till now, for (khoảng thời gian), since (mốc thời gian, sự kiện cụ thể), yet, ever (never), already, not ... yet, this/ that/ it is the first/ second/ third/ ... time, it is the only....

IV- Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

1. Cách dùng:

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc bắt đầu trong quá khứ và kéo dài liên tục đến hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục)

Ví dụ: I have been studying French for two months. (*Tôi đã học tiếng Pháp được hai tháng rồi.*)

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động vừa mới kết thúc và có kết quả ở hiện tại.

Ví dụ: You look tired. Have you been walking to work? (*Trông mệt mỏi vậy. Bạn vừa đi bộ đến chỗ làm sao?*)

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn không dùng cho các động từ chỉ nhận thức, tri giác như see, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate,...

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (chủ ngữ) + have/has + been + V-ing

Thể phủ định:

S (chủ ngữ) + haven't/hasn't + been + V-ing

Thể nghi vấn:

Yes/No: Have/Has + S (chủ ngữ) + been + V-ing?

WH Questions: WH + have/has + S (chủ ngữ) + been + V-ing?

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu thường có các từ như: all (+ khoảng thời gian: all day, all week...), since (+ mốc thời gian), for (+ khoảng thời gian), for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now,.... and so far.....

V- Thì Quá khứ đơn:

1. Cách dùng:

- Thì quá khứ đơn dùng để miêu tả hành động đã xảy ra chấm dứt trong quá khứ và biết thời gian xác định.

Ví dụ: Phong went to Dalat last summer. (*Phong đã đến Đà Lạt mùa hè năm ngoái.*)

- Thì quá khứ đơn dùng để miêu tả hành động đã xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ nhưng đã chấm dứt.

Ví dụ: Tien worked as a waiter two years ago before she went abroad. (*Tiên đã làm bồi bàn được hai năm trước khi cô ấy đi nước ngoài.*)

- Diễn đạt một hành động xen vào một hành động khác đang diễn ra trong quá khứ, khi đó, hành động đang diễn ra sẽ chia thì quá khứ tiếp diễn, còn hành động xen vào sẽ chia thì quá khứ đơn.

Ví dụ: When I was watching TV, Mr. Brandon came to visit my parents. (*Khi tôi đang xem TV thì Bác Brandon đến thăm bố mẹ tôi*)

1. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

* Đối với động từ tobe:

S + was/were + n/a/o

Chủ ngữ	Động từ <i>to be</i>	} +n/a/o
I/He/She/It/Lan/Peter/My father/His brother....	Was	
We/You/They/John and Jenny/ My students...	Were	

*Đối với động từ thường:

S (Chủ ngữ) + V-ed/d (bắt qui tắc)

Thể phủ định:

* Đối với động từ To be:

S + wasn't/weren't + n/a/o

- Đối với động từ thường và động từ bất quy tắc:

S (Chủ ngữ)+ did not (didn't) + V

Thể nghi vấn:

*Đối với động từ to be:

-Dạng Yes/No: Was/Were + S +n/a/o?

-Dạng WH Questions: WH + was/were + S+n/a/o?

*Đối với động từ thường và động từ bất quy tắc:

- Dạng Yes/No: Did+ S (Chủ ngữ) + V?

- Dạng WH Questions: WH + did + S +V?

3. Quy tắc chia động từ cho thì quá khứ đơn:

• Đối với động từ thường:

Động từ có quy tắc:

- Khi chia động từ có quy tắc ở thì quá khứ, ta chỉ cần thêm hậu tố “-ed” hoặc “-d” vào cuối động từ.

Ví dụ: stayed, watched, listened, talked.....

Cách phát âm “-ed”:

- Đọc là /id/: khi kết thúc tận cùng của động từ là /t/, /d/

- Đọc là /t/: khi kết thúc tận cùng của động từ là /ch/, /s/, /ss/, /sh/, /k/, /f/, /p/, /gh/
- Đọc là /d/: khi kết thúc tận cùng của động từ là các phụ âm và nguyên âm (u,e,o,a,i)

4. Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có các từ như: yesterday, time + ago, last + time (week, year, month...), in the past, the day before, với những khoảng thời gian đã qua trong ngày (today, this morning, this afternoon....).

in/on + past time(in 1999.....)

VI- Thì Quá khứ tiếp diễn:

1. Cách dùng:

- Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và kéo dài trong một thời gian ở quá khứ.

Ví dụ:

Yesterday, I was working in my office all the afternoon. (*Hôm qua, tôi làm việc tại văn phòng suốt buổi chiều.*)

What were you doing from 3 p.m to 6 p.m yesterday? (*Bạn làm gì trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 giờ chiều ngày hôm qua?*)

- Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra vào một thời điểm nào đó ở quá khứ.

Ví dụ:

I was studying Japanese at 7 p.m yesterday. (*Tôi đang học tiếng Nhật vào lúc 7h tối hôm qua.*)

They were learning English at that time. (*Họ đang học tiếng Anh vào thời gian đó.*)

- Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Hành động nào kéo dài hơn thì dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào ngắn hơn thì dùng quá khứ đơn.

Ví dụ:

He was sleeping when I came yesterday. (*Anh ấy đang ngủ khi tôi đến hôm qua.*)

What was she doing when you saw her? (*Cô ấy đang làm gì khi bạn thấy cô ấy?*)

- Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hai hành động xảy ra song song cùng một lúc ở quá khứ. (QKTD while QKTD; While QKTD, QKTD)

Ví dụ:

Last night, my brother was studying while my mom was cooking. (*Tối qua, anh tôi học bài trong khi mẹ tôi nấu ăn.*)

Chú ý:

Thì quá khứ tiếp diễn không dùng cho các động từ nhận thức, tri giác như hear, feel, see, watch, smell...

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (Chủ ngữ) + was/were + V-ing

Chủ ngữ	Động từ <i>to be</i>
I, She, He, It...	was
We, You, They...	were

Thể phủ định:

S (Chủ ngữ) + wasn't/weren't + V-ing

Thể nghi vấn:

• Câu hỏi dạng yes/no:

Was/Were + S (Chủ ngữ) + V-ing ?

• Câu hỏi WH Questions:

WH + was/were + S (Chủ ngữ) + V-ing?

3. Dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ tiếp diễn:

Trong câu thường có: at ... yesterday (at 3.00 a.m yesterday), at....last night (at 9.00 p.m), all day, all night , from ... to ..., the whole of (thời gian), while, at that very moment, hoặc giờ giấc cụ thể trong quá khứ.....

VII –Thì Quá khứ hoàn thành:

1.Cách dùng:

- Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động trong quá khứ xảy ra trước một thời điểm

xác định trong quá khứ hoặc xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

Carol had left before Prof. Lestly came back. (*Carol đã rời đi trước khi Giáo sư Lestly trở về*)

My grandmother had lived in Hanoi before 1954. (*Bà tôi từ sống ở Hà Nội trước năm 1954*)

- Hành động xảy ra trước là hành động ở thì quá khứ hoàn thành và hành động xảy ra sau là ở thì quá khứ đơn, trong câu có các từ nối như by (có nghĩa như before), before, after, when, till, untill, as soon as, no sooner...than

Ví dụ: I finished my breakfast *after* my Mom had gone to work. (*Tôi ăn sáng xong sau khi mẹ tôi rời đi*)

- Hành động xảy ra với ý nghĩa nền tảng cho hành động khác.

Ví dụ: I had studied for this exam really hard, there is no way I could fail. (*Tôi đã ôn tập cho kỳ thi này rất kỹ, không có chuyện tôi rớt được*)

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (Chủ ngữ) + had + P2

Thể phủ định:

S (Chủ ngữ) + hadn't + P2

Thể nghi vấn:

• Với dạng câu hỏi yes/no:

Had + S (Chủ ngữ) + P2?

*Với dạng WH Questions:

WH + had + S (chủ ngữ) + P2?

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có những từ/ cấu trúc sau: before.....; by the time....; No sooner ... than; Hardly/ Scarcely ... when; It was not until ... that; Not until ... that; By the time

VIII- Thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

1.Cách dùng:

- Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động quá khứ thứ hai xảy ra. Hành động thứ nhất là hành động của thì quá khứ hoàn

thành tiếp diễn, hành động thứ hai là hành động của thì quá khứ đơn.

- Diễn đạt hành động là nguyên nhân của một điều gì đó trong quá khứ.

Ví dụ: The men *had been playing* game for an hour before I arrived. (*Họ đã chơi game được một tiếng trước khi tôi đến.*)

2. Cấu trúc:

• Thể khẳng định:

S (Chủ ngữ) + had + been + V-ing

• Thể phủ định:

S (Chủ ngữ) + hadn't + been + V-ing

• Thể nghi vấn:

*Dạng Yes/No:

Had + S(Chủ ngữ) + been + V-ing?

*Dạng WH Questions:

WH + had + S + been + V-ing?

3. Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có các từ như How long, since, for, và các từ trong thì quá khứ hoàn thành.

IX- Thì Tương lai đơn:

1.Cách dùng:

Cách dùng	Ví dụ
Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra ở tương lai.	He will come back next year.
Thì tương lai đơn được dùng để diễn đạt một lời hứa hay một quyết định tức thì	I will see you later.
Để diễn tả sự quyết định lúc nói	This dress is beautiful! I will buy it
Diễn tả lời hứa	I will buy you a bicycle for your birthday.

Cách dùng	Ví dụ
Lời mời hay yêu cầu ai làm gì với will you ...?	Will you come to have dinner with me?
Diễn tả một dự định với will	I'm saving money now. I'll buy a house.
Lời đề nghị ai đó cùng làm với... shall we ... ?	Shall we walk home?
Lời đề nghị giúp ai với shall I ... ?	Shall I give you a hand?

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (Chủ ngữ) + will+ V

Thể phủ định:

S (Chủ ngữ) + won't + V

Thể nghi vấn:

*Dạng Yes/No:

Will+ S (Chủ ngữ) + V?

*Dạng WH Questions:

WH + will + S +V?

3. Dấu hiệu nhận biết:

Các từ nhận biết thì tương lai: tomorrow, tonight, next + time (week/ month/ year...) , in the future, soon, in a few minutes....

X- Tương lai gần:

1. Cách dùng:

- Thì tương lai gần được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra hoặc một dự định sắp được tiến hành.

Ví dụ:

My mom is going to retire. (*Mẹ tôi sẽ nghỉ hưu.*)

I'm going to have a picnic this summer. (*Tôi sẽ đi cắm trại vào mùa hè này.*)

- Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại

Ví dụ:

The sky is getting darker, I think it's going to rain. (Trời đang chuyển đen, tôi nghĩ sẽ có mưa đó)

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (chủ ngữ) + be(am/is/are) + going to V

Với động từ *to be* được chia theo:

Chủ ngữ	To be
I	am
He, she, it....	is
We, you, they.....	are

Thể phủ định:

S (chủ ngữ) + be + not + going to V

Với động từ *to be* được chia theo:

Chủ ngữ	be
I	am not
He, she, it	isn't (is not)
We, you, they	aren't (are not)

Thể nghi vấn:

*Dạng Yes/No:

Is/Are + S (chủ ngữ) + going to V ?

*Dạng WH Questions:

WH + is/are + S + going to V?

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Các từ nhận biết thì tương lai khi trong câu có in the future, next + time, soon, tonight, tomorrow...

*Một số thì khác:

I. Thì Tương lai tiếp diễn:

1. Cách dùng:

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả một hành động hay sự việc đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai	Doraemon can't go to Nobita's party because he <u>ll be going</u> out with Doraemi tomorrow
Thì tương lai tiếp diễn diễn tả một hành động <u>sẽ xảy ra</u> và tiếp diễn tại một thời điểm trong tương lai	I <u>ll be living</u> abroad at this time next year. <i>(Tôi sẽ sống ở nước ngoài vào khoảng thời gian này năm sau.)</i>
Diễn tả một hành động, một sự việc <u>đang xảy ra</u> thì một hành động, sự việc khác <u>xen vào trong tương lai</u>	I'm sure that my Mom <u>will be cooking</u> dinner when I come back home. <i>*(Tôi chắc chắn thế nào mẹ tôi đang nấu bữa tối lúc tôi trở về nhà)</i>
Hành động <u>sẽ xảy ra như một phần trong kế hoạch</u> hoặc <u>một phần trong thời gian biểu</u>	I <u>will be arriving</u> in Tokyo tomorrow and after that we'll continue our plan. <i>(Tôi sẽ đến Tokyo ngày mai và sau đó chúng tôi sẽ bắt đầu kế hoạch của mình)</i>

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (chủ ngữ) + will/shall + be + V-ing

Thể phủ định:

S (chủ ngữ) + won't/shan't + be + V-ing

Thể nghi vấn:

*Dạng Yes/No:

Will/Shall + S (chủ ngữ) + be + V-ing?

*Dạng WH Questions:

WH + will/shall + S(chủ ngữ) + be + V-ing?

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Thường trong câu sẽ có các từ như: In the future, next year, next week, next time, and soon...

II. Thì tương lai hoàn thành:

1. Cách dùng:

- Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm ở tương lai.

Ví dụ:

I'll have finished my study by next year. (*Tôi sẽ hoàn thành việc học này vào năm sau.*)

- Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.

Ví dụ:

When Doraemon comes home, Nobita will have finished studying. (*Khi Doraemon về nhà, Nobita sẽ học bài xong.*)

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S (chủ ngữ) + will + have + P2

Thể phủ định:

S (chủ ngữ) + won't + have + P2

Thể nghi vấn:

*Dạng Yes/No:

Will + S (chủ ngữ) + have + P2?

*Dạng WH Questions:

WH + will + S (chủ ngữ) + have + P2?

3. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu thường có các từ như by the time, by + (thời gian trong tương lai), before + (thời gian trong tương lai), by then...

III. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn:

1. Cách dùng:

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài liên tục đến một điểm nào đó trong tương lai.

Ví dụ:

By September, we'll have been living in Ho Chi Minh City for 10 years

2. Cấu trúc:

Thể khẳng định:

S + will + have been + V-ing

Thể phủ định:

S + won't + have been + V-ing

Thể nghi vấn:

*Dạng Yes/No:

Will + S + have been + V-ing?

*Dạng WH Questions:

WH + will + S + have been + V-ing?

3. Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thường có các từ: by ... for (mốc thời gian), by the time, by then.....

Ngữ Pháp Tiếng Anh: Các Dạng So Sánh

So Sánh Bằng

-So sánh bằng diễn tả sự tương đương, đồng đều, như nhau hay bằng nhau giữa hai sự vật. Nếu ở thể phủ định, nghĩa có nghĩa ngược lại.

-So sánh bằng với tính từ/trạng từ:

S + V/tobe + as + adj + as + N/Pronoun/Clause

Ví dụ:

He is as tall as his father. (*Anh ấy cao bằng ba của mình.*)

-Đối với câu phủ định so có thể được dùng thay cho as.

S + V/tobe + not so/as + adj + as + N/Pronoun/Clause

Ví dụ:

His job is not so difficult as mine. (*Công việc của anh ấy không khó bằng công việc của tôi.*)

Tương tự với as, ta có thể dùng the same as.

S + V/to be + the same + (N) + as + N (Pronouns)

Ví dụ:

My house is the same height as his. (*Nhà của tôi cao bằng nhà của anh ấy.*)

So sánh bằng với danh từ:

• *Danh từ đếm được:*

S + V + as many + DT số nhiều + as + N/ Pronoun/ Clause

Ví dụ:

No one scores as many points as Peter. (*Không ai được nhiều điểm như Peter.*)

• *Danh từ không đếm được:*

S + V + as much + DT ko đếm được + as + N/Pronoun/Clause

Ví dụ:

I don't have as much free time as my friend does. (*Tôi không có nhiều thời gian rảnh như bạn tôi.*)

So Sánh Hơn

-Dùng để so sánh hai vật, hai người, hai khái niệm, với nhau.

Tính từ ngắn: S + V/to be + Adj/adv (Tính/trạng từ ngắn) + er + than + S2

Tính từ/ trạng từ dài: S + V/to be + more + Adj/adv (Tính/Trạng từ dài) + than + S2

Ví dụ:

Today is better than yesterday.

This chair is more comfortable than others.

Lưu ý: Có thể nhấn mạnh sự so sánh bằng cách thêm much hay far vào trước tính từ.

Ví dụ: This chair is much more comfortable than others.

Quy tắc thay đổi tính từ trong phép so sánh:

- Đối với tính từ dài trên 2 âm tiết, chỉ cần thêm more vào trước

- Đối với tính từ/trạng từ ngắn, ta thêm đuôi -er vào cuối.

- Thêm đuôi -er cho tính từ 2 âm tiết kết thúc tận cùng là -y (happy, lucky), -er (clever), -ow (narrow), -

le(simple, gentle), -ure (mature), -et (trừ quiet, polite)

- Nếu tính từ tận cùng là -y thì khi thêm đuôi -er, ‘y’ sẽ chuyển thành ‘i’ rồi thêm -er (early → earlier, happy → happier)

- Nếu tính từ tận cùng là một phụ âm và trước phụ âm là nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm đuôi ‘er’.

Ví dụ: big → bigger;...

Tính từ so sánh bất quy tắc:

Tính/ trạng từ	Dạng so sánh	Nghĩa
Good/well	better	tốt, tốt hơn
Bad/badly	worse	tệ, tệ hơn
Far	farther (US: further)	xa, xa hơn
Little	less	ít, ít hơn
Many/much	more	nhiều, nhiều hơn

So Sánh Kém

-Dùng để thể hiện sự kém, ít hơn giữa hai đối tượng.

-Với tính từ hoặc trạng từ:

Dùng less: S + V/to be + less + Adj/ adv + than + noun/pronoun

Dùng as: S + V/to be + not as + adj/ adv + as + noun/pronoun

Ví dụ:

1. In my opinion, Math is less interesting than English. (*Theo tôi thì, Toán kém thú vị hơn tiếng Anh*)

2. My sister cooks not as well as my mom (does). (*Chị gái tôi không nấu ăn ngon bằng mẹ tôi*)

- Với danh từ:

• *Danh từ đếm được (countable noun):*

S + V + FEWER + DT số nhiều + THAN + noun/ pronoun/ clause.

Ví dụ:

Kate makes fewer mistakes in the essay than Marry. (*Bài văn của Kate phạm ít lỗi hơn bài văn của Marry*)

My son has fewer pencils than he did yesterday

• *Danh từ không đếm được (uncountable noun):*

S + V + LESS + DT ko đếm được + THAN + noun/ pronoun/ clause.

Ví dụ:

I earn less money than my brother does. (*Tôi kiếm tiền ít hơn anh trai mình*)

Susan drank less wine than her husband. (*Susan uống ít rượu hơn chồng của cô*)

So Sánh Kép

Cấu trúc The ... the ... (càng ... càng): được dùng để đề cập đến hai hành động xảy ra cùng lúc và tiến triển như nhau

The + comparative + S + V, the + comparative + S + V

(*The + so sánh hơn + mệnh đề, the + so sánh hơn + mệnh đề*)

Ví dụ:

The richer I get, the happier I am. (*Tôi càng giàu thì càng hạnh phúc*)

The more you study, the smarter you will become. (*Bạn càng học nhiều thì bạn càng thông minh hơn thôi*)

(short adj/adv + er) AND (short adj/adv + ER)

Ví dụ:

He is getting older and older. (*Càng ngày anh ta càng già đi*)

MORE AND MORE + long adj/adv

Ví dụ:

Today, more and more people have smartphones. (*Ngày nay, càng ngày càng có nhiều người dùng điện thoại thông minh*)

LESS AND LESS + long adj/adv

Ví dụ:

As a result, there are less and less people reading book. (*Kết quả là, ngày càng có ít người chịu đọc sách*)

SO SÁNH ĐA BỘI

- Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp ba. Trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

S + V/to be + bội số (twice, three, four times,...) + as + much / many / adj / adv + as + noun/ pronoun

Ví dụ:

These shoes cost twice as much as those. (*Đôi giày này đắt gấp 2 lần đôi giày kia*)

The Bitexco Tower is three times as tall as Park Hyatt Hotel. (*Toà nhà Bitexco cao gấp 3 lần khách sạn Park Hyatt*)

So Sánh Nhất

-So sánh nhất được dùng cho 3 người, vật, sự việc, tính chất trở lên. Đối tượng được so sánh nhất sẽ là đối tượng vượt trội hơn hay kém hơn các đối tượng còn lại

• *Tính từ/ trạng từ ngắn:*

S + V/to be + the + adj/ adv -est +...

Ví dụ:

John is the tallest boy in the class. (*John là bạn trai cao nhất lớp.*)

• *Tính từ/ trạng từ dài:*

S + V/to be + the most + Tính từ/Trạng từ dài + Noun/ Pronoun/ Clause

• *So sánh kém nhất:*

S + V/to be + the least + Tính từ/Trạng từ

Ví dụ:

Her ideas were the least practical suggestions. (*Ý tưởng của cô ấy là những đề nghị thiếu tính thực tiễn nhất.*)

Một số lưu ý:

- So sánh nhất có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm almost (hầu như); much (nhiều); quite (tương đối); by far / far (rất nhiều) vào trước hình thức so sánh.

- Most khi được dùng với nghĩa very (rất) thì không có thể đứng trước và không có ngụ ý so sánh

Quy tắc thay đổi tính từ trong phép so sánh nhất:

- Đối với tính từ dài trên 2 âm tiết, chỉ cần thêm most vào trước

- Đối với tính từ/trạng từ ngắn, ta thêm đuôi –est vào cuối.

- Thêm đuôi -est cho tính từ 2 âm tiết tận cùng là –y (happy, lucky), -er (clever), -ow (narrow), -le (simple, gentle), -ure (mature), -et (trừ quiet, polite)

- Nếu tính từ tận cùng là “y” thì khi thêm đuôi –est, y sẽ chuyển thành “i” rồi thêm đuôi “est” (early → earliest, happy → happiest)

- Nếu tính từ tận cùng là một phụ âm và trước phụ âm đó là nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm “est”

Ví dụ: big → biggest;

Tính từ so sánh bất quy tắc:

Tính/ trạng từ	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất	Nghĩa
Good/well	better	the best	tốt, tốt hơn, tốt nhất
Bad/badly	worse	the worst	tệ, tệ hơn, tệ nhất
Far	farther (US: further)	the furthest	xa, xa hơn, xa nhất
Little	less	the least	ít, ít hơn, ít nhất
Many/much	more	the most	nhiều, nhiều hơn, nhiều nhất